



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bình Dương

Số 01 + 02

Ngày 02 tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

20-6-2022	Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc quy định mức chi hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất cho các nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu vực khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm 2018 đến năm 2020.	03
20-6-2022	Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	04
13-7-2022	Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND về việc thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	08
29-7-2022	Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ban hành Quy chế văn hóa công vụ tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	12
29-8-2022	Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND về việc phân cấp thực hiện thẩm quyền của người quyết định đầu tư xây dựng đối với các công trình sử dụng kinh phí quản lý, bảo trì đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	24

29-8-2022	Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	26
09-9-2022	Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức, biên chế và cán bộ công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	30
22-9-2022	Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Thông kê đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	48

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2022/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 6 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 31/TTr-STC ngày 31 tháng 5 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 40/BC-STP ngày 06 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định mức chi hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất cho các nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu vực khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ năm 2018 đến năm 2020.

Điều 2. Chánh Văn Phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2022/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 912/TTr-STP ngày 30 tháng 5 năm 2022 và Tờ trình số 959/TTr-STP ngày 06 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đơn vị thực hiện cuộc đấu giá quyền sử dụng đất gồm:

a) Các tổ chức đấu giá tài sản theo quy định của Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

b) Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Đất Nhà nước thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại Điều 62 của Luật Đất đai; thu hồi do vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai; thu hồi do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 8 như sau:

“1. Đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng theo bảng giá đất, việc xác định và phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển hồ sơ xác định giá khởi điểm đến Sở Tài chính đề nghị xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Đất đai.

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường chuyển hồ sơ xác định giá khởi điểm đến Phòng Tài chính đề nghị xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất, trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phê duyệt đối với trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai.

2. Đối với thửa đất hoặc khu đất có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên theo bảng giá đất: Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lập thủ tục thuê đơn vị tư vấn tổ chức xác định giá đất cụ thể, trình Hội đồng thẩm định giá đất do Sở Tài chính làm thường trực Hội đồng tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm để làm cơ sở tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Đất đai.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thị xã và thành phố quyết định phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, cơ quan thuế gửi thông báo nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất bằng văn bản cho người đã trúng đấu giá. Thông báo nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất bao gồm các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015.

2. Sau khi người trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, cơ quan tài nguyên và môi trường trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận, ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận; chỉ đạo cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính”.

6. Sửa đổi khoản 7 Điều 16 như sau:

“7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố

a) Chỉ đạo, triển khai thực hiện Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan về đấu giá quyền sử dụng đất;

b) Thông báo công khai về việc đấu giá quyền sử dụng đất tại địa phương theo quy định pháp luật;

c) Quản lý và sử dụng tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước;

d) Cử đại diện tham dự các cuộc đấu giá quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện việc giao quyết định phê duyệt kết quả đấu giá; bàn giao đất trên thực địa; thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá theo thẩm quyền”.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Đối với các khu đất đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương và có phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực, thì tiếp tục thực hiện việc đấu giá theo phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2022/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 13 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa
trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 53/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 53/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 05/TTr-STC ngày 09 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về việc thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bình Dương, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về việc thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và chế độ thu nộp, quản lý, sử dụng nguồn thu bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý, sử dụng đất chuyên trồng lúa nước.

3. Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

a) Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước phải thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai và phải nộp một khoản tiền để bảo vệ phát triển đất trồng lúa.

b) Mức tiền phải nộp

$$\begin{array}{l} \text{Mức thu tiền bảo} \\ \text{vệ, phát triển đất} \\ \text{trồng lúa (đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích} \\ (m^2) \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá của loại} \\ \text{đất trồng lúa} \\ (\text{đồng}/m^2) \end{array} \times 70\%$$

Trong đó:

- Diện tích (m^2) là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền;

- Giá của loại đất trồng lúa ($\text{đồng}/m^2$) tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

4. Số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa được nộp vào ngân sách nhà nước và được phân chia nguồn thu như sau:

- Ngân sách cấp tỉnh được hưởng 100% số tiền thu được theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp chuyên trồng lúa nước sang mục đích đất phi nông nghiệp;

- Ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng 100% số tiền thu được theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trồng lúa nước sang mục đích đất phi nông nghiệp.

5. Chính sách hỗ trợ địa phương sản xuất lúa; quản lý sử dụng kinh phí; lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí: thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

6. Việc thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa khi chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp thực hiện từ ngày Nghị định số 35/2015/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan tài chính, cơ quan tài nguyên và môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

1. Cơ quan tài chính:

a) Căn cứ vào phiếu chuyển thông tin về diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền của cơ quan tài nguyên và môi trường, xác định số tiền phải nộp theo quy định đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định.

b) Tổ chức thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định. Trường hợp quá thời hạn nộp theo công văn của cơ quan tài chính, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất sẽ phải nộp thêm tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Cơ quan tài nguyên và môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Cung cấp thông tin về diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền cho cơ quan tài chính; kiểm tra kết quả nộp tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trước khi thực hiện thủ tục bàn giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp chưa nộp tiền vào ngân sách thì yêu cầu người sử dụng đất có trách nhiệm kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được Nhà nước giao, cho thuê và nộp tiền trước khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Rà soát các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp trên địa bàn từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến trước ngày có hiệu lực của Quyết định này để cung cấp thông tin cho cơ quan tài chính tổ chức thực hiện thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa phải nộp theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bình Dương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bình Dương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2022 và thay thế Quyết định số 62/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2022/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 29 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế văn hóa công vụ tại các cơ quan, đơn vị
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước;

Thực hiện Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án văn hóa công vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 356/TTr-SNV ngày 16 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế văn hóa công vụ tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành, kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Văn hóa công vụ tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Dương
(Kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định mục đích, nguyên tắc thực hiện văn hóa công vụ; tinh thần, thái độ làm việc; chuẩn mực về đạo đức, lối sống; chuẩn mực giao tiếp ứng xử; trang phục, lễ phục của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ; quy định việc bài trí công sở, xây dựng môi trường làm việc văn minh tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị).

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và hợp đồng lao động trong cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Dương (sau đây gọi tắt là cán bộ, công chức, viên chức và người lao động).

3. Các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Bình Dương tổ chức thực hiện các nội dung của Quy chế này phù hợp với hoạt động của cơ quan, tổ chức.

Điều 3. Mục đích, nguyên tắc thực hiện văn hóa công vụ

1. Mục đích:

a) Bảo đảm tính trang nghiêm và hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị; góp phần hình thành phong cách ứng xử, lễ lối làm việc chuẩn mực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; đảm bảo tính chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch, hiệu quả trong hoạt động thực thi nhiệm vụ, công vụ; đáp ứng yêu cầu phục vụ Nhân dân, xã hội;

b) Quy định chung về trang phục, tinh thần, thái độ làm việc, chuẩn mực trong giao tiếp, ứng xử với tổ chức, người dân; chuẩn mực về đạo đức, lối sống trong gia đình và xã hội đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

2. Nguyên tắc:

- a) Nâng cao văn hóa công vụ góp phần xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, trách nhiệm, minh bạch, hiệu quả, vì Nhân dân phục vụ;
- b) Kế thừa, phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế;
- c) Xây dựng môi trường văn hóa công vụ văn minh, hiện đại gắn với nâng cao đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, đạo đức nghề nghiệp của viên chức; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; phòng, chống tham nhũng;
- d) Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện văn hóa công vụ;
- đ) Đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Chương II

TINH THẦN, THÁI ĐỘ LÀM VIỆC; CHUẨN MỰC ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG VÀ ỨNG XỬ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 4. Tinh thần, thái độ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động

1. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc, lợi ích quốc gia, dân tộc và uy tín cơ quan; tôn trọng và tận tụy phục vụ Nhân dân.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải ý thức rõ về chức trách, bổn phận của bản thân, bao gồm:

- a) Phải sẵn sàng nhận và nỗ lực hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được phân công; không kén chọn vị trí công tác, chọn việc dễ, bỏ việc khó. Tâm huyết, tận tụy, gương mẫu làm tròn chức trách, nhiệm vụ được giao;
- b) Phải có ý thức tổ chức kỷ luật; sử dụng có hiệu quả thời giờ làm việc, chủ động phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, địa phương; chủ động phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ; không làm việc riêng trong giờ làm việc hành chính;
- c) Không được gây khó khăn, phiền hà, vòi vĩnh, kéo dài thời gian xử lý công việc của cơ quan, tổ chức và người dân; không thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm trước những khó khăn, bức xúc của người dân;

d) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động là lãnh đạo, quản lý phải công tâm, khách quan trong sử dụng, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc quyền quản lý;

đ) Chấp hành nghiêm các quy định về những việc cán bộ, công chức, viên chức và người lao động không được làm khi thi hành nhiệm vụ, công vụ và những việc khác theo quy định của pháp luật, của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Chuẩn mực đạo đức, lối sống của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động

1. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải không ngừng học tập nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; tu dưỡng, rèn luyện về đạo đức, lối sống. Thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; trung thực, giản dị, thẳng thắn, chân thành; không có biểu hiện cơ hội, sống ích kỷ, ganh ghét, đố kỵ.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động không được đánh bạc, sa vào các tệ nạn xã hội; không được sử dụng đồ uống có cồn trong thời gian làm việc và giờ nghỉ trưa các ngày làm việc; không hút thuốc lá tại nơi làm việc theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá.

3. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải chấp hành nghiêm các quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Luật An ninh mạng khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

4. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải tuân thủ chuẩn mực đạo đức gia đình và xã hội, thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc; không mê tín dị đoan và có những hành vi phản cảm khi tham gia lễ hội.

5. Gương mẫu trong giao tiếp, ứng xử, chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị; giữ gìn đoàn kết nội bộ trong cơ quan, đơn vị.

6. Tích cực tham gia bảo vệ môi trường, xây dựng không gian xanh, sạch, đẹp; môi trường văn hóa, thân thiện, văn minh nơi công sở và nơi cư trú; không lập bàn thờ, thấp hương; không đun, nấu trong cơ quan, đơn vị.

Điều 6. Chuẩn mực ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động với người dân

1. Trong giao tiếp với người dân, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải tôn trọng, lắng nghe, tận tình hướng dẫn về quy trình xử lý công việc và giải thích cặn kẽ những thắc mắc của người dân.

2. Thực hiện “4 xin, 4 luôn”: Xin chào, xin lỗi, xin cảm ơn, xin phép; luôn mỉm cười, luôn nhẹ nhàng, luôn lắng nghe, luôn giúp đỡ.

3. Giải quyết yêu cầu, công việc của người dân đúng quy định; không có thái độ hách dịch, nhũng nhiễu, gây khó khăn, phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ. Trường hợp những yêu cầu của người dân không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị thì cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hướng dẫn người dân liên hệ đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

4. Nghiêm túc nhận lỗi, nhận khuyết điểm, thành khẩn tự phê bình, rút kinh nghiệm khi để xảy ra sai sót.

5. Tích cực tuyên truyền, vận động người dân chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tuân thủ nội quy, quy chế ở nơi cư trú và nơi làm việc.

Điều 7. Chuẩn mực ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý

1. Phải tuân thủ thứ bậc hành chính, phục tùng sự chỉ đạo, điều hành, phân công công việc của cấp trên; không trốn tránh, thoái thác nhiệm vụ; không nịnh bợ lấy lòng vì động cơ không trong sáng. Tôn trọng và thực hiện nghiêm chế độ báo cáo công việc với cấp trên.

2. Không được lợi dụng việc phát biểu ý kiến, góp ý, phê bình làm tổn hại đến uy tín của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đồng nghiệp.

3. Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

4. Đối với đồng nghiệp:

- a) Phải có tinh thần hợp tác, tương trợ trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ;
- b) Không bè phái, gây mất đoàn kết nội bộ của cơ quan, đơn vị; tôn trọng, lắng nghe và tiếp thu ý kiến của đồng nghiệp, của tập thể; thẳng thắn góp ý với đồng nghiệp trên tinh thần xây dựng, khách quan.

Điều 8. Chuẩn mực ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý

1. Phải đề cao trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu; tâm huyết, tận tụy, gương mẫu làm tròn chức trách, nhiệm vụ được giao; chủ động xin thôi giữ chức vụ khi nhận thấy bản thân còn hạn chế về năng lực và uy tín thấp.

2. Đối xử dân chủ, bình đẳng đối với cấp dưới; không được duy ý chí, áp đặt, bảo thủ; phải tôn trọng, lắng nghe ý kiến của cấp dưới; có phương pháp điều hành phù hợp, phát huy được năng lực, kinh nghiệm, tính sáng tạo của từng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị; tạo điều kiện để cấp dưới hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Công tâm, khách quan trong sử dụng, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc quyền quản lý; bảo vệ danh dự, quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc quyền quản lý.

Điều 9. Giao tiếp, sử dụng điện thoại

1. Khi giao tiếp qua điện thoại, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải xưng tên, chức vụ, cơ quan, đơn vị nơi công tác; trao đổi ngắn gọn, tập trung vào nội dung công việc; không ngắt điện thoại đột ngột; điều chỉnh âm lượng giọng nói của mình vừa đủ nghe, tránh ảnh hưởng đến công việc của người xung quanh.

2. Ngôn ngữ giao tiếp phải chuẩn mực, rõ ràng, mạch lạc. Thái độ, tác phong phải văn minh, lịch sự.

3. Tắt chuông điện thoại di động trong các cuộc họp, hội nghị. Trường hợp cần thiết, việc sử dụng điện thoại di động phải đảm bảo không ảnh hưởng đến cuộc họp, hội nghị.

Chương III

TRANG PHỤC, LỄ PHỤC VÀ THẺ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 10. Trang phục

1. Khi thực hiện nhiệm vụ, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động mặc trang phục công sở lịch sự, gọn gàng, đi giày hoặc dép có quai hậu. Trang phục phải phù hợp với tính chất công việc, đặc thù của ngành và thuần phong, mỹ tục của dân tộc (quần, áo kín đáo, váy dài quá đầu gối, không xẻ tà quá cao, không được mặc quần bò, áo phông không có ve cổ). Khuyến khích nữ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động mặc trang phục truyền thống dân tộc vào các ngày lễ, tết hoặc các dịp đặc biệt; khuyến khích các cơ quan, đơn vị trang bị đồng phục cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Trung tâm Hành chính công tỉnh, Trung tâm phục vụ Hành chính công cấp huyện, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã mặc đồng phục khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

3. Đối với những ngành có quy định riêng về đồng phục thì thực hiện theo quy định của ngành.

Điều 11. Lễ phục

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước.

Đối với những ngành có quy định riêng về mặc lễ phục thì thực hiện theo quy định của ngành. Tùy tình hình thời tiết tại thời điểm tổ chức hoạt động, người chủ trì hoạt động quyết định việc sử dụng lễ phục cho phù hợp.

Điều 12. Thẻ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động

1. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải đeo thẻ khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

2. Thẻ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải có tên cơ quan, ảnh, họ và tên, chức danh, số hiệu của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động và thực hiện thống nhất theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BNV ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc quy định về mẫu thẻ và việc quản lý, sử dụng thẻ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

**Chương IV
BÀI TRÍ CÔNG SỞ****Mục 1
QUỐC HUY, QUỐC KỶ****Điều 13. Treo Quốc huy**

Quốc huy được treo trang trọng tại phía trên cổng chính hoặc tòa nhà chính. Không treo Quốc huy quá cũ hoặc bị hư hỏng, kích cỡ phải phù hợp với không gian treo. Quốc huy phải đúng tiêu chuẩn về kích thước, màu sắc, tỷ lệ, họa tiết đã được Hiến pháp quy định.

Điều 14. Treo Quốc kỳ

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước.

**Mục 2
BÀI TRÍ CÔNG SỞ****Điều 15. Biển tên cơ quan**

Biển tên cơ quan được gắn tại cổng chính, phải đảm bảo tính trang nghiêm và phù hợp với kiến trúc của công trình. Cách thể hiện biển tên cơ quan thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2008/TT-BNV ngày 07 tháng 8 năm 2008 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về biển tên cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 16. Bài trí công sở

1. Cơ quan, đơn vị phải công khai nội quy, quy chế làm việc và bố trí sơ đồ công sở tại nơi dễ nhìn, thuận tiện phục vụ cho công tác và khách đến liên hệ công tác. Sơ đồ công sở phải thể hiện rõ các khối nhà, phòng làm việc, phòng tiếp dân, khu vực vệ sinh.

Trong trường hợp đặc biệt, khách đến làm việc là người khuyết tật thì cơ quan có người hướng dẫn, giúp đỡ. Khuyến khích các cơ quan sử dụng, tạo đường ưu tiên cho người khuyết tật đến giao dịch.

2. Phòng làm việc phải có biển tên, ghi rõ tên phòng; tại bàn làm việc phải có biển tên và chức danh của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

3. Việc sắp xếp, bố trí phòng làm việc phải đảm bảo gọn gàng, ngăn nắp, khoa học, hợp lý, vừa thuận tiện trong công việc, vừa đảm bảo yêu cầu về an toàn cháy, nổ.

Điều 17. Phòng họp và hội trường

Bố trí treo Quốc kỳ, cờ Đảng, ảnh hoặc tượng Bác Hồ; phong, cỡ chữ và vị trí treo khẩu ngữ, băng rôn; sắp xếp bàn ghế ở trong phòng họp, hội trường đảm bảo hợp lý và theo quy định chung.

Điều 18. Phòng tiếp dân và khu vực để phương tiện giao thông

Cơ quan có trách nhiệm bố trí phòng tiếp dân theo quy định; bố trí khu vực để phương tiện giao thông và đảm bảo an toàn phương tiện giao thông của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; của tổ chức, cá nhân đến giao dịch, làm việc. Không thu phí gửi, đỗ phương tiện giao thông của cá nhân, tổ chức đến giao dịch, làm việc.

Điều 19. Khuôn viên, cây xanh, cầu thang, hành lang, khu vệ sinh

1. Các cơ quan, đơn vị khi bố trí khuôn viên, cây xanh phải đảm bảo mỹ quan, hài hòa với cảnh quan, môi trường; cầu thang, hành lang được bố trí hợp lý, thuận tiện cho công tác cứu hộ, thoát hiểm, phòng cháy, chữa cháy.

2. Khu vực vệ sinh công cộng phải có biển chỉ dẫn, quy định rõ khu vực riêng dành cho nam, nữ; phải đảm bảo vệ sinh sạch sẽ.

Chương V**TỔ KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN
QUY CHẾ VĂN HÓA CÔNG VỤ****Điều 20. Tổ kiểm tra việc thực hiện Quy chế văn hóa công vụ**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Tổ kiểm tra việc thực hiện quy định về Quy chế văn hóa công vụ trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Thành phần Tổ kiểm tra bao gồm: Đại diện của Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra tỉnh và một số cơ quan, đơn vị khác có liên quan. Tổ trưởng Tổ kiểm tra là Lãnh đạo Sở Nội vụ.

Mời đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh,... tham gia Tổ kiểm tra và thực hiện chức năng giám sát.

Điều 21. Nguyên tắc làm việc và cơ chế hoạt động

1. Tổ kiểm tra hoạt động theo hình thức liên ngành và được bố trí, trang bị các phương tiện làm việc theo yêu cầu công tác.

2. Các thành viên Tổ kiểm tra làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, có trách nhiệm tham gia đầy đủ các hoạt động của Tổ kiểm tra, chịu trách nhiệm trước Tổ trưởng Tổ kiểm tra về những nội dung đã được phân công và tham mưu, đề xuất các phương án, kế hoạch kiểm tra.

Điều 22. Chức năng, nhiệm vụ của Tổ Kiểm tra

1. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện các quy định của Quy chế này và các hoạt động công vụ khác trên địa bàn tỉnh.

Thành viên Tổ kiểm tra khi phát hiện hành vi hoặc dấu hiệu vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thì tiến hành kiểm tra, lập biên bản, có thể ghi âm, ghi hình để làm chứng cứ. Nếu phát hiện vi phạm thì kiến nghị Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động xử lý theo thẩm quyền.

2. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất về việc thực hiện Quy chế văn hóa công vụ tại các cơ quan, đơn vị.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Khen thưởng

1. Việc thực hiện Quy chế văn hóa công vụ được đưa vào tiêu chí để đánh giá, xếp loại chất lượng thi đua hằng năm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

2. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích, gương mẫu trong thực hiện Quy chế văn hóa công vụ.

Điều 24. Xử lý kỷ luật

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có hành vi vi phạm Quy chế văn hóa công vụ tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phải gương mẫu, nghiêm túc thực hiện Quy chế này; quán triệt, triển khai Quy chế này đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc quyền quản lý; niêm yết công khai Quy chế này tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị;

b) Kiểm tra, giám sát, tổ chức đánh giá và kiểm điểm việc thực hiện Quy chế; đồng thời đưa việc thực hiện Quy chế này vào tiêu chí để đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

c) Phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức giám sát định kỳ hoặc đột xuất về việc thực hiện văn hóa công vụ của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

d) Tổ chức biểu dương, khen thưởng đối với những tập thể, cá nhân thực hiện tốt Quy chế; kiểm điểm, phê bình, chấn chỉnh, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị theo quy định pháp luật.

2. Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan thông tấn, báo chí tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Quy chế này đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân trong toàn tỉnh để biết và giám sát việc thực hiện.

3. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quy chế này tại các cơ quan, đơn vị. Trường hợp có dấu hiệu vi phạm, kiến nghị Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức, viên chức và người lao động vi phạm để xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

4. Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và công tác gia đình tỉnh đưa nội dung thực hiện Quy chế này thành một trong những tiêu chí đánh giá và công nhận cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa” hằng năm.

5. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ngoài việc thực hiện nghiêm quy định pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, đơn vị cần nắm vững, thực hiện đúng, đầy đủ và vận động, giám sát, nhắc nhở đồng nghiệp cùng thực hiện các nội dung được quy định tại Quy chế này.

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Đối với những nội dung chưa được quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc do người đứng đầu của cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để được hướng dẫn cụ thể hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định pháp luật hiện hành./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2022/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 29 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp thực hiện thẩm quyền của người quyết định đầu tư xây dựng đối với các công trình sử dụng kinh phí quản lý, bảo trì đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 09/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về quỹ bảo trì đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

Theo Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân công công tác của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2867/TTr-SGTVT ngày 16 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp thực hiện thẩm quyền của người quyết định đầu tư xây dựng đối với các công trình sử dụng kinh phí quản lý, bảo trì đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương, gồm nội dung sau:

1. Phân cấp cho Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố được giao quản lý các tuyến đường tỉnh thực hiện thẩm quyền của người quyết định đầu tư xây dựng đối với các công trình sử dụng kinh phí quản lý, bảo trì đường tỉnh (đường ĐT) trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ thực hiện theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 2. Thẩm quyền và trách nhiệm của người quyết định đầu tư:

Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các quyền và trách nhiệm của người quyết định đầu tư được quy định tại Điều 72 của Luật Xây dựng năm 2014, Khoản 22 Điều 1 của Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung năm 2020 và Điều 73 của Luật Đấu thầu năm 2013.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2022./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 24/2022/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 29 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 229/TTr-STNMT ngày 30 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“ Điều 5. Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Trách nhiệm điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

a) Các Sở: Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Xây dựng; Giao thông Vận tải; Văn hóa Thể thao và Du lịch và các sở, ban, ngành có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện điều tra, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của ngành, lĩnh vực gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương; tổng hợp kết quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

2. Nội dung, biểu mẫu điều tra, nội dung báo cáo và trình tự thực hiện điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Quan trắc tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì, nâng cấp hệ thống mạng lưới quan trắc tài nguyên nước của địa phương. Đồng thời có trách nhiệm tổ chức quản lý, giám sát, hướng dẫn việc kết nối, truyền dữ liệu vào hệ thống giám sát ở địa phương đối với các cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường cấp phép theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT).

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có công trình khai thác tài nguyên nước thuộc diện phải xin phép có trách nhiệm đầu tư, lắp đặt, quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng và duy trì hoạt động của thiết bị đo đạc, quan trắc tại công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Kết nối, truyền trực tiếp, cập nhật số liệu thường xuyên, liên tục và định kỳ vào hệ thống giám sát theo quy định; Lưu trữ, cung cấp thông tin, dữ liệu khai thác, sử dụng tài nguyên nước của mình để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT.

3. Yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống giám sát thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT.

4. Việc thực hiện giám sát các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư 17/2021/TT-BTNMT.”

3. Sửa đổi Điều 16 như sau:

“Điều 16. Trường hợp thành lập hội đồng thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia đối với hồ sơ đề nghị cấp phép tài nguyên nước

1. Các trường hợp phải thành lập hội đồng thẩm định trước khi cấp giấy phép:

a) Thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 1.000 m³/ngày đêm đến lưu lượng nhỏ hơn 3.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt với lưu lượng từ 20.000 m³/ngày đêm đến lưu lượng nhỏ hơn 50.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000 kw đến công suất lắp máy nhỏ hơn 2.000 kw;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m³/giây đến lưu lượng nhỏ hơn 02 m³/giây;

2. Trường hợp phải lấy ý kiến chuyên gia trước khi cấp giấy phép:

Khai thác, sử dụng nước mặt với lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm đến lưu lượng nhỏ hơn 20.000 m³/ngày đêm;

3. Hội đồng thẩm định do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập với ít nhất bảy (07) thành viên.

Cơ cấu hội đồng thẩm định gồm: Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, một (01) Phó Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo phòng chuyên môn, một (01) Ủy viên thư ký, hai (02) Ủy viên phản biện và một số Ủy viên, trong đó có ít nhất ba mươi phần trăm (30%) số thành viên hội đồng có từ năm (05) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường.

4. Việc lấy ý kiến chuyên gia phải có ít nhất hai (02) chuyên gia có từ năm (05) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước.

5. Trường hợp công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cấp giấy phép trước đây có quy mô như quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, nhưng tại thời điểm nộp hồ sơ giấy phép không đủ điều kiện để được gia hạn thì phải lập thủ tục cấp giấy phép mới và quy mô không tăng so với quy định của giấy phép đã được cấp thì không phải lập hội đồng thẩm định hoặc lấy ý kiến chuyên gia."

4. Sửa đổi Điểm a Khoản 1 Điều 13, Điều 14, Điều 23, Điều 24 như sau: bỏ cụm từ “xả nước thải vào nguồn nước”

5. Sửa đổi, bổ sung Điểm a, Điểm b Khoản 16 Điều 33 như sau:

“a) Các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Tài nguyên nước năm 2012.

b) Các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có trách nhiệm giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.”

6. Bãi bỏ Điều 10; Khoản 2 Điều 12; Điểm đ, e Khoản 1 Điều 15; Điểm đ Khoản 2 Điều 15; Điều 21.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2022/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 09 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức, biên chế và cán bộ
công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 365/TTr-SNV ngày 21 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý tổ chức, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 và thay thế các Quyết định sau:

1. Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức, biên chế và cán bộ, công chức trong cơ quan hành chính nhà nước và doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức và người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Phân cấp quản lý tổ chức, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức
người lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

*(Kèm theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp quản lý tổ chức, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập từ cấp huyện trở lên, các hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức hành chính cấp tỉnh, cấp huyện gồm:

- a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là Sở);
- b) Tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- c) Chi cục và tổ chức tương đương thuộc Sở và thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là Chi cục);
- d) Văn phòng, thanh tra, phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở và thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là phòng thuộc Sở);

đ) Phòng và tổ chức tương đương thuộc Chi cục (sau đây gọi chung là phòng thuộc Chi cục);

e) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (sau đây gọi chung là phòng cấp huyện).

2. Đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện gồm:

- a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở;
- c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục;

đ) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động gồm:

a) Cán bộ, công chức trong cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện;

b) Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó có đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các tổ chức chính trị - xã hội được Ủy ban nhân dân tỉnh giao số lượng người làm việc);

c) Người lao động hợp đồng trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Người làm việc trong các hội có tính chất đặc thù.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất về công tác cán bộ của Đảng; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, cá nhân, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

2. Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật; đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc, chế độ, chính sách và trình tự, thủ tục theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý tổ chức, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh nhưng có sự phân công, phân cấp về trách nhiệm, thẩm quyền quản lý cho các cấp, các ngành.

4. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phải chấp hành các quyết định của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và quyết định của cấp trên về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

5. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp.

Điều 4. Nội dung phân cấp

1. Về tổ chức, biên chế:

Thành lập, giải thể, tổ chức lại (sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, điều chỉnh tên gọi, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức); quản lý, sử dụng biên chế, số lượng người làm việc trong các tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, các hội có tính chất đặc thù.

2. Về cán bộ, công chức, viên chức, người lao động:

a) Tuyển dụng công chức, viên chức và người làm việc trong các hội có tính chất đặc thù;

b) Quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong các hội có tính chất đặc thù;

c) Ký kết hợp đồng lao động, quản lý, sử dụng người lao động hợp đồng theo quy định.

Chương II

QUẢN LÝ TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ

Điều 5. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể Sở.

2. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể: Chi cục; phòng thuộc Sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Quyết định thành lập Hội đồng quản lý và phê duyệt quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, phê duyệt biên chế công chức, số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập và hội có tính chất đặc thù theo chỉ tiêu, biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao; triển khai thực hiện sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, phê duyệt.

Điều 6. Thẩm quyền của Giám đốc Sở Nội vụ

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể Sở.

2. Thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể: Chi cục; phòng thuộc Sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng quản lý và phê duyệt quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thẩm định dự thảo Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở, tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Có ý kiến đối với các nội dung quy định tại khoản 3, 4 Điều 7 Quy định này trước khi Thủ trưởng các Sở, tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

6. Quản lý, sử dụng biên chế, số lượng người làm việc:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định, tổng hợp và lập kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hàng năm gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, phê duyệt biên chế công chức, số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập và hội có tính chất đặc thù theo chỉ tiêu, biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao; triển khai thực hiện sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, phê duyệt.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, các hội có tính chất đặc thù, hợp đồng lao động trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 7. Thẩm quyền của Thủ trưởng các Sở, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Xây dựng Đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể: Chi cục; phòng thuộc Sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục để trình cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định thành lập Hội đồng quản lý và phê duyệt quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động của cơ quan, đơn vị báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thực hiện lấy ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ đối với các nội dung quy định tại Điều này trước khi xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 8. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Trình Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định việc thành lập, kiện toàn tổ chức các phòng cấp huyện phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Xây dựng Đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện để trình cấp có thẩm quyền quyết định (trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều này).

3. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng cấp huyện theo quy định của pháp luật.

5. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật.

6. Quyết định thành lập Hội đồng quản lý và phê duyệt quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động của cơ quan, đơn vị cấp huyện, gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Chương III

QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 9. Danh mục các chức danh phân cấp quản lý

1. Các chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở Nghị quyết, Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và cấp có thẩm quyền:

a) Khối cơ quan hành chính nhà nước:

- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Cấp trưởng, cấp phó Sở, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Khối đơn vị sự nghiệp công lập:

- Cấp trưởng, cấp phó các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh: Đài Phát thanh và Truyền hình, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh, Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng trường; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường đại học công lập thuộc tỉnh;

- Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng trường cao đẳng công lập thuộc tỉnh;
- Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh.

c) Các hội có tính chất đặc thù:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- Chủ tịch các tổ chức Hội: Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Hội Văn học nghệ thuật tỉnh, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh.

2. Các chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở Nghị quyết, Kết luận của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Khối cơ quan hành chính nhà nước: Chi cục trưởng Chi cục hoặc tương đương thuộc Sở;

b) Khối đơn vị sự nghiệp công lập:

- Giám đốc: Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Phục hồi chức năng;
- Phó Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh;
- Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng các trường cao đẳng công lập thuộc tỉnh.

c) Các hội có tính chất đặc thù:

- Phó Chủ tịch các tổ chức Hội: Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Hội Văn học nghệ thuật tỉnh, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Đông y tỉnh.

3. Các chức danh phân cấp cho Thủ trưởng Sở; Thủ trưởng các tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Thủ trưởng các tổ chức chính trị - xã hội có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; Thủ trưởng các Hội có tính chất đặc thù quyết định (trừ các chức danh đã được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này):

a) Cấp Sở:

- Phó Chi cục trưởng hoặc tương đương thuộc Sở;
- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở;
- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Chi cục;
- Cấp trưởng, cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở;
- Cấp trưởng, cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục;
- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở;
- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Chi cục.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng hoặc tương đương.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng hoặc tương đương các phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Cấp trưởng, cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các tổ chức chính trị - xã hội được Ủy ban nhân dân tỉnh giao số lượng người làm việc: Cấp trưởng, cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Các hội có tính chất đặc thù: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng hoặc tương đương.

Điều 10. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về công tác tuyển dụng, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tuyển dụng hoặc ủy quyền tuyển dụng công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định.

3. Tổ chức thi nâng ngạch công chức lên chuyên viên hoặc tương đương, thi nâng ngạch công chức lên chuyên viên chính sau khi có ý kiến của Bộ Nội vụ.

4. Tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên chính đối với viên chức thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành.

5. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê và quản lý hồ sơ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

6. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.

Điều 11. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trên cơ sở Nghị quyết, Kết luận của cấp có thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định về công tác cán bộ hoặc có văn bản thống nhất đề cấp có thẩm quyền quyết định về công tác cán bộ đối với các chức danh thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

2. Thực hiện công tác cán bộ đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên cao cấp: Tiếp nhận, điều động, chuyển công tác, cho thôi việc, nghỉ hưu, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, tăng phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề.

3. Tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức:

a) Phê duyệt kết quả tuyển dụng công chức, viên chức do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức;

b) Quyết định tiếp nhận vào làm công chức, viên chức đối với các trường hợp đặc biệt để bổ nhiệm vào chức danh lãnh đạo, quản lý được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Quy định này.

4. Bổ nhiệm ngạch, chuyển ngạch, nâng ngạch công chức:

a) Quyết định phê duyệt kết quả thi nâng ngạch công chức lên chuyên viên hoặc tương đương; thi nâng ngạch công chức lên chuyên viên chính;

b) Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương chuyên viên chính hoặc tương đương đối với công chức;

c) Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương chuyên viên cao cấp hoặc tương đương đối với công chức sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ; quyết định chuyển ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương;

d) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm thanh tra viên theo quy định của pháp luật thanh tra.

5. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thăng hạng viên chức:

a) Quyết định phê duyệt kết quả thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức;

b) Quyết định bổ nhiệm, xếp lương chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên cao cấp sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ; quyết định thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức tương đương chuyên viên cao cấp.

6. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

7. Khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Thẩm quyền của Giám đốc Sở Nội vụ

1. Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung quy định tại Điều 11 Quy định này.

2. Tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức:

a) Thông báo kết quả và ban hành quyết định tuyển dụng công chức trên cơ sở quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng công chức của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Thông báo kết quả tuyển dụng viên chức đối với kỳ tuyển dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức; thống nhất bằng văn bản về kết quả tuyển dụng đối với kỳ tuyển dụng viên chức phân cấp cho Sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức; thống nhất bằng văn bản về xếp lương đối với các trường hợp viên chức trúng tuyển;

c) Quyết định tiếp nhận vào làm công chức hoặc có văn bản thống nhất tiếp nhận vào làm viên chức để cơ quan, đơn vị quyết định tiếp nhận viên chức (trừ trường hợp để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Quy định này).

3. Hướng dẫn, triển khai các quy định về hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.

4. Tham mưu về công tác cán bộ đối với các chức danh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo nghỉ hưu đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Thực hiện công tác cán bộ đối với cán bộ, công chức giữ ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên chính theo phân cấp (trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh): Tiếp nhận, điều động, chuyển công tác, cho thôi việc, nghỉ hưu, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, tăng phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề.

6. Có ý kiến thống nhất bằng văn bản đề Thủ trưởng Sở, Thủ trưởng các tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, miễn nhiệm, cho từ chức đối với các chức danh được quy định tại khoản 3 Điều 9 Quy định này (trừ Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng các trường trung học phổ thông do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo trực tiếp quyết định; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp quyết định).

7. Bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch công chức:

a) Trên cơ sở đề án, kế hoạch đã được phê duyệt, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thi nâng ngạch công chức theo quy định;

b) Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với công chức trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch lên chuyên viên hoặc tương đương sau khi có quyết định phê duyệt kết quả của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Quyết định chuyển ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương (trừ ngạch thanh tra viên chính).

8. Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Trên cơ sở đề án, kế hoạch thi hoặc xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên chính đã được phê duyệt, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thi hoặc xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp viên chức tương đương chuyên viên chính theo quy định;

b) Quyết định bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đạt kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên chính;

c) Thẩm định kế hoạch thi hoặc xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên của các Sở; phối hợp với cơ quan, đơn vị tổ chức thi hoặc xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp viên chức tương đương chuyên viên theo quy định;

d) Có ý kiến thống nhất bằng văn bản về kết quả thi hoặc xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên đề Thủ trưởng Sở, Thủ trưởng các tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đạt kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên;

đ) Quyết định thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức giữ chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên chính.

9. Điều động, tiếp nhận, chuyển công tác:

a) Quyết định việc tiếp nhận, chuyển công tác ngoài tỉnh hoặc ngoài khối hành chính, sự nghiệp của tỉnh đối với công chức, viên chức (trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh); quyết định điều động công chức, viên chức có ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên chính trở xuống giữa các Sở, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức hội có tính chất đặc thù với nhau (trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh);

b) Có ý kiến thống nhất bằng văn bản đề Thủ trưởng Sở, Thủ trưởng các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều động công chức, viên chức giữa cơ quan hành chính với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý (trừ trường hợp điều động trong nội bộ trong Sở, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở; các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức, viên chức và các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh);

c) Có ý kiến thống nhất bằng văn bản đề Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều động công chức, viên chức giữa cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc về công tác tại cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trừ trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức, viên chức và trường hợp xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên).

10. Về thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách khác đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động:

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, tăng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức có ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên cao cấp;

b) Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, tăng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức có ngạch tương đương chuyên viên chính;

c) Có ý kiến thống nhất bằng văn bản đề Thủ trưởng Sở, Thủ trưởng các tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nâng bậc lương trước thời hạn đối với: Cán bộ, công chức có ngạch tương đương chuyên viên trở xuống; viên chức có chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên chính trở xuống;

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan giải quyết hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

11. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

12. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo, thống kê và quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền.

13. Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thi hành quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền.

14. Phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy có văn bản hướng dẫn đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

15. Thực hiện các công tác khác có liên quan đến quản lý cán bộ, công chức, viên chức do cấp có thẩm quyền giao.

Điều 13. Thẩm quyền của Thủ trưởng Sở; Thủ trưởng tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Thủ trưởng các tổ chức chính trị - xã hội và các hội có tính chất đặc thù

1. Tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức:

a) Tuyển dụng công chức:

- Thực hiện đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức theo hướng dẫn của Sở Nội vụ;

- Ban hành quyết định phân công công tác đối với công chức trúng tuyển; bổ nhiệm vào ngạch công chức sau khi hoàn thành chế độ tập sự.

b) Tuyển dụng viên chức:

- Thực hiện đăng ký nhu cầu tuyển dụng viên chức theo hướng dẫn của Sở Nội vụ hoặc xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức, gửi Sở Nội vụ thẩm định trước khi tổ chức (đối với trường hợp được phân cấp tuyển dụng);

- Quyết định tuyển dụng đối với viên chức trúng tuyển sau khi có văn bản thống nhất của Sở Nội vụ; quyết định bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp đối với viên chức hoàn thành chế độ tập sự;

- Ký hợp đồng hoặc ủy quyền cho thủ trưởng đơn vị sử dụng viên chức ký hợp đồng làm việc đối với viên chức trúng tuyển theo quy định của Luật Viên chức.

c) Thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch tiến hành kiểm tra, sát hạch đề đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét tiếp nhận vào làm công chức, viên chức đối với các trường hợp không bố trí chức vụ lãnh đạo, quản lý; ban hành quyết định tiếp nhận vào làm viên chức sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Nội vụ.

2. Thực hiện các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động tại cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, miễn nhiệm, cho từ chức sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ đối với các chức danh quy định tại khoản 3 Điều 9 Quy định này (trừ Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng các trường trung học phổ thông do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo trực tiếp quyết định; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp quyết định). Riêng đối với chức danh Chánh Thanh tra phải có ý kiến thống nhất của Chánh Thanh tra tỉnh.

4. Quyết định cho thôi việc, nghỉ hưu, biệt phái, chấm dứt hợp đồng làm việc đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý có ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên trở xuống; ký kết, thay đổi, chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức giữ chức vụ Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

5. Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, tăng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với: Cán bộ, công chức có ngạch tương đương chuyên viên trở xuống; viên chức có chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên chính trở xuống.

6. Quyết định nâng bậc lương trước thời hạn sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ đối với: Cán bộ, công chức có ngạch tương đương chuyên viên trở xuống; viên chức có chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên chính trở xuống.

7. Điều động công chức, viên chức:

a) Thủ trưởng Sở, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều động công chức, viên chức giữa cơ quan hành chính với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ (trừ trường hợp điều động trong nội bộ Sở, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở; trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức, viên chức và các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh); quyết định điều động công chức có ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở xuống giữa các cơ quan hành chính thuộc thẩm quyền quản lý; điều động viên chức giữa các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý (trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh);

b) Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các tổ chức chính trị - xã hội quyết định điều động viên chức giữa các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý (trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh);

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều động công chức, viên chức giữa cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc về công tác tại cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Nội vụ (trừ trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức, viên chức và trường hợp xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức, viên chức từ cấp huyện trở lên); quyết định điều động công chức có ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở xuống giữa các cơ quan hành chính thuộc thẩm quyền quản lý; điều động viên chức giữa các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý.

8. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

9. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định; quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc thẩm quyền quản lý (kể cả cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh) theo quy định.

10. Quyết định khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện công tác nhận xét, đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến quản lý cán bộ, công chức, viên chức do cấp có thẩm quyền giao.

Điều 14. Thẩm quyền của Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên căn cứ thẩm quyền được quy định tại Điều 13 Quy định này, các quy định pháp luật có liên quan và hướng dẫn của Sở Nội vụ để thực hiện tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các Sở, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Thủ trưởng các tổ chức chính trị - xã hội, các hội có tính chất đặc thù có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này; phổ biến đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị để biết, thực hiện.

2. Đối với các nội dung liên quan đến quản lý tổ chức, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật, quy định, hướng dẫn của Trung ương, của Tỉnh ủy (nếu có), các cơ quan, đơn vị có văn bản trao đổi, thống nhất với Sở Nội vụ để thực hiện.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này; định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có văn bản phản ánh, kiến nghị gửi về Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2022/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 22 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Thống kê đất đai
trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT- BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành Quy định Định mức kinh tế- kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 263/TTr-STNMT ngày 19 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Dương được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này (đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Đơn giá này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Bình Dương đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê đất đai.

Riêng đối với các đơn vị được Nhà nước trang bị tài sản cố định sẽ không được tính chi phí khấu hao khi áp dụng đơn giá này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính phối hợp các cơ quan liên quan có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Thống kê đất đai theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

Phụ lục 01

ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26/2022/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
			Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Cộng	Hệ số	Thành tiền	
					Khấu hao máy	Điện năng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4+5+6+7+8	10	11=9x10	12=9+11
I	Thông kê đất đai cấp xã (Không bao gồm nội dung Rà soát thực địa và Chỉnh lý bản đồ KKĐĐ dạng số)	Bộ/xã	2.698.659	75.242	211.314	339.298	506.719	3.831.232	15 %	574.685	4.405.917
1	Công tác chuẩn bị		522.321								
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		174.107								
1.2	Đánh giá, lựa chọn tài liệu, dữ liệu		174.107								
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ TKĐĐ		174.107								
2	Rà soát để xác định và chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai đối với các trường hợp biến động		261.161								

2.1	<i>Rà soát, xác định và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê hoặc tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động do VPĐKĐĐ chuyển đến</i>		261.161								
2.1.1	Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động		174.107								
2.1.2	Đối với xã không có CSDL, và xã có CSDL, nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến; đối chiếu với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có)		87.054								
3	Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã		522.321								
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương		522.321								
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất		348.214								

4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai		174.107								
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ		696.428								
6	Hoàn thiện , trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ		174.107								
II	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê , xác nhận thực tế biến động vào bản bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế	Khoa nh	43.527	19.476				63.003	20 %	12.601	75.603
III	Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2	Khoa nh	26.116	11.707				37.823	15 %	5.673	43.497
	<u>Ghi chú:</u>										

	Hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx)						Bảng 2			
ST T	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Hệ số cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy							
1	≤100 - 1.000	0,5-1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$							
2	>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$							
3	>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$							
4	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$							
5	>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$							
	2. Đơn giá Thống kê đất đai cấp xã Phần II (Rà soát thực địa), Phần III (Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số) tính cho xã có 01 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê. Trường hợp xã có biến động về khoanh đất thì lấy đơn giá trên x số lượng khoanh thực tế biến động.									

Phụ lục 02

ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26/2022/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
			Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Cộng	Hệ số	Thành tiền	
					Khấu hao máy	Điện năng					
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	10	$11=9 \times 10$	$12=9+11$
I	Thống kê đất đai cấp huyện (Không bao gồm nội dung Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động)	Bộ/huyện	8.443.460	629.497	330.081	796.175	1.976.793	12.176.006	15%	1.826.401	14.002.407
1	Công tác chuẩn bị		202.417								
1.1	Thu thập tài liệu		202.417								
2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp		1.891.109								
2.1	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn thiện của cấp xã	Bộ/huyện	404.834								
2.2	Kiểm điểm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp xã	Bộ/huyện	1.061.625								
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/huyện	424.650								

3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện	Bộ/ huyện	1.910.925								
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/ huyện	1.273.950								
3.2	Tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp huyện	Bộ/ huyện	424.650								
3.3	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số	Bộ/ huyện	212.325								
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương		1.910.925								
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất	Bộ /huyện	636.975								
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ /huyện	636.975								
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện	Bộ /huyện	636.975								
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp huyện	Bộ /huyệ n	2.123.250								
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/ huyện	404.834								

	$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$										
	<i>Trong đó:</i>										
	- M_H là đơn giá của huyện cần tính;										
	- M_{tbh} là đơn giá của huyện trung bình;										
	- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.										
	2. Đơn giá Thống kê đất đai cấp huyện điểm 2 phần II Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê tại xã chưa có CSDL đất đai. Trường hợp huyện có biến động về thửa thì lấy đơn giá trên x số lượng thửa thực tế biến động.										

Phụ lục 03

ĐƠN GIÁ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
			Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Cộng	Hệ số	Thành tiền	
					Khấu hao máy	Điện năng					
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4+5+6+7+8$	10	$11=9x10$	$12=9+11$
I	Thống kê đất đai cấp tỉnh (Không bao gồm nội dung Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động)	Bộ/ tỉnh	11.128.946	715.746	442.196	1.120.510	3.100.760	16.508.158	15%	2.476.224	18.984.382
1	Công tác chuẩn bị		212.325								
1.1	Thu thập tài liệu		212.325								
2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện (kết quả TKĐĐ cấp huyện, thống kê đất quốc phòng, đất an ninh)		3.165.059								
2.1	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện giao nộp		404.834								
2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện		2.123.250								

2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ		636.975								
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh		2.547.900								
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính		849.300								
3.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh		424.650								
3.3	Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số		1.273.950								
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương		2.366.716								
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất		860.624								
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất		645.468								
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm		860.624								

5	Xây dựng báo cáo kết quả TKDD cấp tỉnh		3.012.184								
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKDD		410.496								
II	Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL, đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp)	Thửa/ tỉnh	8.493					8.493	15%	1.274	9.767

Ghi chú

Đơn giá Thống kê đất đai cấp tỉnh phần II Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê. Trường hợp tỉnh có biến động về thửa thì lấy đơn giá trên x số lượng thửa thực tế biến động.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Tầng 16 - Tháp B, Tòa nhà TTHC tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274).3848.243

Fax: (0274).3843.132

Email: congbaobd@gmail.com

Website: congbao.binhduong.gov.vn

In tại Công ty TNHH MTV Chung Tài Phúc